VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM

NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 29/2024/TT-NHNN	*Hà Nội, ngày 28 tháng 6 năm 2024*

THÔNG TƯ
Quy định về quỹ tín dụng nhân dân

Căn cứ Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ngày 16 tháng 6 năm 2010;

Căn cứ Luật Các tổ chức tín dụng ngày 18 tháng 01 năm 2024;

Căn cứ Luật Hợp tác xã ngày 17 tháng 6 năm 2023;

Căn cứ Nghị định số 102/2022/NĐ-CP ngày 12 tháng 12 năm 2022 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;

Theo đề nghị của Chánh Thanh tra, giám sát ngân hàng;

Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành Thông tư quy định về quỹ tín dụng nhân dân.

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này quy định một số nội dung về quản trị, điều hành, tổ chức và hoạt động của quỹ tín dụng nhân dân.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Quỹ tín dụng nhân dân.

2. Ngân hàng hợp tác xã.

3. Tổ chức, cá nhân có liên quan đến quản trị, điều hành, tổ chức và hoạt động của quỹ tín dụng nhân dân.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Thông tư này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Thành viên quỹ tín dụng nhân dân là cá nhân, hộ gia đình, pháp nhân có đủ điều kiện theo quy định tại Thông tư này và tán thành Điều lệ, tự nguyện tham gia góp vốn vào quỹ tín dụng nhân dân.

2. Vốn góp xác lập tư cách thành viên là số vốn góp tối thiểu để xác lập tư cách thành viên khi tham gia quỹ tín dụng nhân dân.

3. Vốn góp bổ sung là vốn góp thêm của thành viên, ngoài vốn góp xác lập tư cách thành viên, để quỹ tín dụng nhân dân thực hiện hoạt động kinh doanh.

Điều 4. Thời hạn hoạt động

Thời hạn hoạt động của quỹ tín dụng nhân dân được ghi trong Giấy phép thành lập và hoạt động (sau đây gọi là Giấy phép) tối đa là 50 năm.

Điều 5. Tính chất và mục tiêu hoạt động

Quỹ tín dụng nhân dân hoạt động theo nguyên tắc tự nguyện, tự chủ, tự chịu trách nhiệm về kết quả hoạt động, nhằm mục tiêu chủ yếu là tương trợ giữa các thành viên thực hiện có hiệu quả các hoạt động sản xuất, kinh doanh và cải thiện đời sống.

Điều 6. Tên của quỹ tín dụng nhân dân

1. Tên quỹ tín dụng nhân dân phải được viết bằng tiếng Việt, có thể kèm theo chữ số, ký hiệu, phải phát âm được và có ít nhất hai thành tố theo thứ tự sau đây:

a) Quỹ tín dụng nhân dân;

b) Tên riêng phải được đặt phù hợp với quy định của pháp luật.

2. Tên quỹ tín dụng nhân dân phải được gắn tại trụ sở chính, các đơn vị phụ thuộc của quỹ tín dụng nhân dân. Tên của quỹ tín dụng nhân dân phải được in hoặc viết trên các giấy tờ giao dịch, hồ sơ, tài liệu do quỹ tín dụng nhân dân phát hành.

Điều 7. Địa bàn hoạt động

1. Quỹ tín dụng nhân dân hoạt động trong địa bàn một xã, một phường, một thị trấn (sau đây gọi chung là xã). Quỹ tín dụng nhân dân không được mở rộng địa bàn hoạt động sang xã khác ngoài xã đặt trụ sở chính, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này.

2. Quỹ tín dụng nhân dân được hoạt động tại địa bàn xã liền kề với xã nơi quỹ tín dụng nhân dân đặt trụ sở chính thuộc phạm vi một tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương do chia, tách địa giới hành chính theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

Hồ sơ, trình tự đề nghị sửa đổi, bổ sung Giấy phép của quỹ tín dụng nhân dân đối với nội dung địa bàn hoạt động thực hiện theo quy định của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước về những thay đổi phải được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận của tổ chức tín dụng là hợp tác xã.

Chương II
QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Mục 1
THÀNH VIÊN

Điều 8. Điều kiện để trở thành thành viên

1. Đối với cá nhân:

a) Công dân Việt Nam đủ 18 tuổi trở lên, có năng lực hành vi dân sự đầy đủ, đăng ký thường trú hoặc đăng ký tạm trú trên địa bàn hoạt động của quỹ tín dụng nhân dân. Trường hợp đăng ký tạm trú, cá nhân phải có hoạt động sản xuất, kinh doanh hoặc là người lao động làm việc trên địa bàn hoạt động của quỹ tín dụng nhân dân và phải có tài liệu chứng minh về vấn đề này;

b) Cán bộ, công chức, viên chức đang làm việc tại các tổ chức, cơ quan có trụ sở chính đóng trên địa bàn hoạt động của quỹ tín dụng nhân dân;

c) Không phải là người đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự, đang phải chấp hành hình phạt tù; đang chấp hành biện pháp xử lý hành chính tại cơ sở cai nghiện bắt buộc, cơ sở giáo dục bắt buộc; đang bị Tòa án cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định; người đã bị kết án từ tội phạm nghiêm trọng trở lên mà chưa được xóa án tích.

2. Đối với hộ gia đình:

a) Là hộ gia đình có các thành viên thường trú trên địa bàn hoạt động của quỹ tín dụng nhân dân; các thành viên trong hộ có chung tài sản để phục vụ sản xuất, kinh doanh của hộ gia đình;

b) Các thành viên của hộ gia đình phải cử một thành viên của hộ gia đình làm người đại diện để thực hiện quyền, nghĩa vụ của thành viên quỹ tín dụng nhân dân. Người đại diện của hộ gia đình phải được các thành viên của hộ gia đình ủy quyền đại diện bằng văn bản theo quy định của pháp luật và phải đảm bảo các điều kiện theo quy định tại khoản 1 Điều này.

3. Đối với pháp nhân:

a) Là pháp nhân (trừ Quỹ xã hội, Quỹ từ thiện) đang hoạt động hợp pháp và có trụ sở chính đặt tại địa bàn hoạt động của quỹ tín dụng nhân dân;

b) Người đại diện của pháp nhân tham gia thành viên của quỹ tín dụng nhân dân là người đại diện theo pháp luật của pháp nhân hoặc cá nhân được người đại diện theo pháp luật của pháp nhân ủy quyền tham gia.

4. Cá nhân, hộ gia đình, pháp nhân phải có đơn tự nguyện tham gia thành viên quỹ tín dụng nhân dân theo mẫu tại Phụ lục số 01, Phụ lục số 02 và Phụ lục số 03 ban hành kèm theo Thông tư này, tán thành Điều lệ và góp đủ vốn góp theo quy định tại Điều 10 Thông tư này.

5. Mỗi đối tượng quy định tại các khoản 1, khoản 2 và khoản 3 Điều này chỉ được tham gia là thành viên của 01 (một) quỹ tín dụng nhân dân.

6. Hội đồng quản trị quyết định việc kết nạp thành viên và tổng hợp danh sách kết nạp trong kỳ báo cáo tại cuộc họp Đại hội thành viên gần nhất.

7. Quỹ tín dụng nhân dân phải quy định trong Điều lệ về điều kiện, thủ tục kết nạp thành viên.

Điều 9. Chấm dứt tư cách thành viên

1. Thành viên quỹ tín dụng nhân dân chấm dứt tư cách thành viên khi thuộc một trong các trường hợp sau:

a) Trường hợp đương nhiên mất tư cách:

(i) Thành viên là cá nhân bị chết, mất tích;

(ii) Thành viên là pháp nhân chấm dứt tư cách pháp nhân;

(iii) Thành viên không còn đáp ứng điều kiện để trở thành thành viên theo quy định tại Điều 8 Thông tư này, trừ trường hợp quy định tại điểm c(i) khoản này;

(iv) Thành viên đã chuyển nhượng hết vốn góp cho người khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ quỹ tín dụng nhân dân;

b) Trường hợp tự nguyện: Thành viên tự nguyện và được Hội đồng quản trị chấp thuận cho ra khỏi thành viên quỹ tín dụng nhân dân;

c) Trường hợp khai trừ: Thành viên bị Đại hội thành viên khai trừ ra khỏi quỹ tín dụng nhân dân do:

(i) Không đảm bảo đủ vốn góp theo quy định tại khoản 1 Điều 10 Thông tư này;

(ii) Có hành vi giả mạo, gian lận hồ sơ thành viên;

(iii) Các trường hợp khác theo quy định tại Điều lệ của quỹ tín dụng nhân dân.

2. Hội đồng quản trị quyết định việc chấm dứt tư cách thành viên và tổng hợp danh sách trong kỳ báo cáo tại cuộc họp Đại hội thành viên gần nhất.

3. Việc xử lý vốn góp của thành viên khi chấm dứt tư cách thành viên theo quy định tại khoản 1 Điều này thực hiện như sau:

a) Trường hợp chấm dứt tư cách thành viên theo quy định tại điểm a(i), a(ii), a(iii) khoản 1 Điều này:

(i) Được chuyển nhượng vốn góp theo quy định tại khoản 1 Điều 12 Thông tư này hoặc được hoàn trả vốn góp theo quy định tại khoản 3 Điều 12 Thông tư này;

(ii) Thành viên là cá nhân bị chết, mất tích, mất năng lực hành vi dân sự hoặc hạn chế năng lực hành vi dân sự: quyền, nghĩa vụ của thành viên được thực hiện theo quy định của pháp luật về dân sự;

(iii) Thành viên là pháp nhân chấm dứt tư cách pháp nhân: thực hiện theo quy định của pháp luật về tổ chức lại, giải thể, phá sản;

b) Trường hợp chấm dứt tư cách thành viên theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều này: Thành viên được chuyển nhượng vốn góp theo quy định tại khoản 1 Điều 12 Thông tư này hoặc được hoàn trả vốn góp theo quy định tại khoản 3 Điều 12 Thông tư này;

c) Trường hợp chấm dứt tư cách thành viên theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều này: Thành viên không được chuyển nhượng vốn góp. Việc hoàn trả vốn góp thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 12 Thông tư này.

4. Thành viên chấm dứt tư cách thành viên được hưởng phúc lợi (nếu có) theo quyết định của Đại hội thành viên sau khi đã thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ tài chính theo quy định pháp luật và Điều lệ của quỹ tín dụng nhân dân.

Điều 10. Góp vốn của thành viên

1. Vốn góp của thành viên bao gồm vốn góp xác lập tư cách thành viên và vốn góp bổ sung:

a) Mức vốn góp xác lập tư cách thành viên tối thiểu là 300.000 đồng và được quy định tại Điều lệ;

b) Mức vốn góp bổ sung thực hiện theo quy định tại Điều lệ.

2. Tổng mức vốn góp tối đa của một thành viên quỹ tín dụng nhân dân không được vượt quá 10% vốn điều lệ của quỹ tín dụng nhân dân hoặc một tỷ lệ khác thấp hơn theo quy định tại Điều lệ.

3. Đại hội thành viên quyết định cụ thể mức vốn góp xác lập tư cách thành viên, mức vốn góp bổ sung, phương thức nộp, tổng mức vốn góp tối đa của một thành viên theo quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này.

4. Việc ghi nhận vốn góp của thành viên theo quy định tại khoản 1 Điều này vào vốn điều lệ được thực hiện như sau:

a) Vốn góp xác lập tư cách thành viên được ghi nhận vào vốn điều lệ sau khi Hội đồng quản trị quyết định kết nạp thành viên mới;

b) Vốn góp bổ sung được ghi nhận vào vốn điều lệ sau khi các thành viên đã hoàn thành việc góp vốn.

5. Căn cứ số vốn thực góp của thành viên theo quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này, quỹ tín dụng nhân dân thực hiện:

a) Phát hành Thẻ thành viên theo mẫu do ngân hàng hợp tác xã hướng dẫn thống nhất trên toàn hệ thống quỹ tín dụng nhân dân, Sổ vốn góp theo mẫu tại Phụ lục số 04 ban hành kèm theo Thông tư này cho thành viên mới sau khi được Hội đồng quản trị quyết định kết nạp thành viên;

b) Thực hiện cập nhật thay đổi mức vốn góp vào Sổ góp vốn cho thành viên sau khi thành viên hoàn thành góp vốn bổ sung.

6. Quỹ tín dụng nhân dân phải mở sổ theo dõi việc góp vốn; chuyển nhượng, nhận chuyển nhượng vốn góp và hoàn trả vốn góp của thành viên.

Điều 11. Chia lãi cho thành viên

Thành viên của quỹ tín dụng nhân dân được chia lãi căn cứ theo mức độ sử dụng sản phẩm, dịch vụ, tỷ lệ phần vốn góp của thành viên tại quỹ tín dụng

nhân dân và do Đại hội thành viên quỹ tín dụng nhân dân quyết định, phù hợp với quy định của pháp luật.

Điều 12. Chuyển nhượng, hoàn trả vốn góp

1. Thành viên được chuyển nhượng toàn bộ hoặc một phần vốn góp của mình cho thành viên khác. Việc chuyển nhượng vốn góp của thành viên phải được Hội đồng quản trị thông qua và đảm bảo các quy định sau:

a) Mức vốn góp còn lại (đối với trường hợp chuyển nhượng một phần vốn góp) đáp ứng quy định về mức vốn góp của thành viên quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 10 Thông tư này;

b) Việc chuyển nhượng toàn bộ vốn góp chỉ được thực hiện sau khi thành viên đã hoàn thành nghĩa vụ trả nợ khoản vay và nghĩa vụ tài chính khác đối với quỹ tín dụng nhân dân theo quy định pháp luật và Điều lệ quỹ tín dụng nhân dân;

c) Thành viên nhận chuyển nhượng vốn góp phải đáp ứng quy định về tổng mức vốn góp tối đa của một thành viên quy định tại khoản 2 Điều 10 Thông tư này.

2. Quỹ tín dụng nhân dân hoàn trả phần vốn góp cho thành viên khi chấm dứt tư cách thành viên hoặc hoàn trả phần vốn góp vượt quá tổng mức vốn góp tối đa của thành viên theo quy định tại khoản 2 Điều 10 Thông tư này và Điều lệ của quỹ tín dụng nhân dân.

3. Việc hoàn trả vốn góp cho thành viên phải đáp ứng đầy đủ các điều kiện sau đây:

a) Đối với thành viên: Thành viên đã hoàn thành các nghĩa vụ tài chính của mình đối với quỹ tín dụng nhân dân, bao gồm:

(i) Các khoản nợ (cả gốc và lãi) của thành viên;

(ii) Các khoản tổn thất mà thành viên chịu trách nhiệm bồi thường;

(iii) Các khoản lỗ trong kinh doanh, các khoản rủi ro trong hoạt động tương ứng với tỷ lệ phần vốn góp mà thành viên cùng chịu trách nhiệm theo quyết định của Đại hội thành viên;

b) Đối với quỹ tín dụng nhân dân:

(i) Không làm giảm giá trị thực của vốn điều lệ của quỹ tín dụng nhân dân thấp hơn mức vốn pháp định;

(ii) Không vi phạm các quy định về tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu, tỷ lệ nhận tiền gửi từ thành viên, mua, đầu tư vào tài sản cố định của quỹ tín dụng nhân dân trước và sau khi hoàn trả vốn góp cho thành viên;

(iii) Số vốn góp hoàn trả cho thành viên trong trường hợp hoàn trả toàn bộ vốn góp được xác định theo công thức sau:

$$A = B - C$$

Trong đó: A: Số vốn góp hoàn trả cho thành viên.

B: Tổng số vốn xác lập tư cách thành viên và vốn góp bổ sung đã góp theo quy định tại khoản 1 Điều 10 Thông tư này.

C: Các nghĩa vụ tài chính của thành viên phải thực hiện theo quy định tại điểm a khoản này.

4. Việc hoàn trả vốn góp khi thành viên chấm dứt tư cách thành viên theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 9 Thông tư này phải được Đại hội thành viên thông qua.

Việc hoàn trả vốn góp khi thành viên chấm dứt tư cách thành viên theo quy định tại điểm a(i), điểm a(ii), điểm a(iii) và điểm b khoản 1 Điều 9 Thông tư này do Hội đồng quản trị quyết định và báo cáo Đại hội thành viên tại cuộc họp Đại hội thành viên gần nhất.

5. Hằng tháng, chậm nhất vào ngày 05 của tháng tiếp theo, quỹ tín dụng nhân dân phải báo cáo Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nơi quỹ tín dụng nhân dân đặt trụ sở chính (sau đây gọi là Ngân hàng Nhà nước chi nhánh) về việc chuyển nhượng phần vốn góp đối với thành viên có tỷ lệ vốn góp từ 5% đến 10% mức vốn điều lệ của quỹ tín dụng nhân dân.

Điều 13. Thay đổi mức vốn điều lệ

1. Hội đồng quản trị quyết định việc tăng, giảm mức vốn điều lệ và báo cáo Đại hội thành viên tại cuộc họp Đại hội thành viên gần nhất trong các trường hợp sau đây:

a) Tiếp nhận vốn góp của thành viên do kết nạp thành viên hoặc thành viên góp vốn bổ sung;

b) Hoàn trả vốn góp cho thành viên chấm dứt tư cách thành viên theo quy định tại điểm a(i), điểm a(ii), điểm a(iii) và điểm b khoản 1 Điều 9 Thông tư này.

2. Đại hội thành viên quyết định việc tăng, giảm mức vốn điều lệ trong trường hợp sau:

a) Sử dụng quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ, các quỹ khác theo quy định pháp luật và nguồn vốn hợp pháp khác để bổ sung vốn điều lệ;

b) Hoàn trả vốn góp cho thành viên chấm dứt tư cách thành viên theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 9 Thông tư này.

3. Hằng tháng, chậm nhất vào ngày 05 của tháng tiếp theo, quỹ tín dụng nhân dân phải báo cáo Ngân hàng Nhà nước chi nhánh về số thành viên được kết nạp mới, số thành viên cho ra khỏi thành viên, tổng số vốn góp đã góp của thành viên, tổng số vốn góp đã hoàn trả trong tháng để thực hiện công tác quản lý, giám sát.

4. Trình tự, hồ sơ đề nghị sửa đổi, bổ sung Giấy phép của quỹ tín dụng nhân dân đối với mức vốn điều lệ thực hiện theo quy định của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước về những thay đổi phải được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận của tổ chức tín dụng là hợp tác xã.

Mục 2
ĐẠI HỘI THÀNH VIÊN

Điều 14. Triệu tập Đại hội thành viên

1. Hội đồng quản trị triệu tập Đại hội thành viên thường niên trong thời hạn 04 tháng kể từ ngày kết thúc năm tài chính.

2. Đại hội thành viên có thể tổ chức dưới hình thức Đại hội toàn thể thành viên hoặc Đại hội đại biểu thành viên (gọi chung là Đại hội thành viên). Đại hội toàn thể thành viên hoặc Đại hội đại biểu thành viên có nhiệm vụ và quyền hạn như nhau.

3. Số lượng đại biểu tham dự Đại hội đại biểu thành viên do Điều lệ quỹ tín dụng nhân dân quy định nhưng không ít hơn 100 đại biểu.

4. Tiêu chuẩn đại biểu và trình tự, bầu đại biểu tham dự Đại hội đại biểu thành viên do Điều lệ của quỹ tín dụng nhân dân quy định. Việc bầu đại biểu thành viên tham dự Đại hội thành viên phải dựa trên nguyên tắc dân chủ, bình đẳng giữa các thành viên. Đại biểu thành viên được bầu không được ủy quyền cho người khác tham dự Đại hội. Đại biểu tham dự đại hội đại biểu phải thể hiện được ý kiến, nguyện vọng và có trách nhiệm thông tin về kết quả đại hội cho tất cả thành viên mà mình đại diện.

5. Đại hội thành viên bất thường được triệu tập trong trường hợp sau đây:

a) Hội đồng quản trị triệu tập để giải quyết những vấn đề vượt quá thẩm quyền;

b) Hội đồng quản trị triệu tập theo đề nghị của Ban kiểm soát hoặc ít nhất một phần ba tổng số thành viên của quỹ tín dụng nhân dân;

c) Hội đồng quản trị triệu tập theo yêu cầu của Ngân hàng Nhà nước chi nhánh trong trường hợp xảy ra sự kiện ảnh hưởng đến an toàn hoạt động của quỹ tín dụng nhân dân;

d) Chủ tịch Hội đồng quản trị triệu tập trong trường hợp không tổ chức được cuộc họp định kỳ của Hội đồng quản trị sau 02 lần triệu tập liên tiếp;

đ) Các trường hợp khác theo quy định tại Điều lệ quỹ tín dụng nhân dân.

Quỹ tín dụng nhân dân phải báo cáo Ngân hàng Nhà nước chi nhánh về lý do, nội dung, thời gian, hình thức tổ chức Đại hội thành viên bất thường trong thời hạn tối thiểu 10 ngày trước ngày dự kiến tổ chức.

6. Việc triệu tập Đại hội thành viên bất thường đối với trường hợp quy định tại điểm b và điểm c khoản 5 Điều này được thực hiện như sau:

a) Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được đề nghị của Ban kiểm soát hoặc ít nhất một phần ba tổng số thành viên của quỹ tín dụng nhân dân hoặc theo yêu cầu của Ngân hàng Nhà nước chi nhánh, Hội đồng quản trị phải triệu tập Đại hội thành viên bất thường;

b) Trường hợp quá thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được đề nghị của Ban kiểm soát hoặc ít nhất một phần ba tổng số thành viên của quỹ tín dụng nhân dân hoặc theo yêu cầu của Ngân hàng Nhà nước chi nhánh mà Hội đồng quản trị không triệu tập Đại hội thành viên bất thường hoặc quá 04 tháng kể từ ngày kết thúc năm tài chính mà Hội đồng quản trị không triệu tập Đại hội thành viên thường niên thì Ban kiểm soát có quyền triệu tập Đại hội thành viên bất thường;

c) Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày Ban kiểm soát có quyền triệu tập mà không triệu tập Đại hội thành viên bất thường theo quy định tại điểm b khoản này thì thành viên đại diện cho ít nhất một phần ba tổng số thành viên của quỹ tín dụng nhân dân có quyền triệu tập Đại hội thành viên. Việc cử thành viên đại diện phải được lập thành biên bản và có đầy đủ chữ ký của tất cả thành viên đề nghị triệu tập Đại hội thành viên.

7. Trường hợp Hội đồng quản trị không triệu tập Đại hội thành viên theo quy định tại khoản 1 và điểm a khoản 6 Điều này thì Hội đồng quản trị phải bồi thường thiệt hại phát sinh cho quỹ tín dụng nhân dân theo quy định của pháp luật và Điều lệ quỹ tín dụng nhân dân.

Trường hợp Ban kiểm soát không triệu tập Đại hội thành viên theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều này thì Ban kiểm soát phải bồi thường thiệt hại phát sinh cho quỹ tín dụng nhân dân theo quy định của pháp luật và Điều lệ quỹ tín dụng nhân dân.

8. Đại hội thành viên do người triệu tập chủ trì, trừ trường hợp Đại hội thành viên quyết định bầu thành viên khác chủ trì.

9. Đại hội thành viên được tiến hành khi có ít nhất 75% tổng số thành viên hoặc đại biểu thành viên được triệu tập tham dự nhưng không ít hơn 100 đại biểu (đối với Đại hội đại biểu); trường hợp không đủ số lượng thành viên thì phải hoãn tổ chức Đại hội thành viên.

Trường hợp Đại hội thành viên lần thứ nhất không đủ điều kiện tiến hành thì triệu tập lần thứ hai trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày dự định tổ chức lần thứ nhất. Trong trường hợp này, trước khi tiến hành, người triệu tập có văn bản gửi Ngân hàng Nhà nước chi nhánh báo cáo nguyên nhân không thể tổ chức Đại hội thành viên lần thứ nhất và dự kiến thời gian tổ chức Đại hội thành viên lần thứ hai. Đại hội thành viên lần thứ hai được tiến hành khi có ít nhất 50% tổng số thành viên hoặc đại biểu thành viên được triệu tập tham dự.

Trường hợp Đại hội thành viên lần thứ hai không đủ điều kiện tiến hành thì triệu tập lần thứ ba trong thời hạn 20 ngày kể từ ngày dự định tổ chức lần thứ hai. Trong trường hợp này, trước khi tiến hành, người triệu tập có văn bản gửi Ngân hàng Nhà nước chi nhánh báo cáo nguyên nhân không thể tổ chức Đại hội thành viên lần thứ hai và dự kiến thời gian tổ chức Đại hội thành viên lần thứ ba. Đại hội thành viên lần thứ ba được tiến hành không phụ thuộc vào số thành viên tham dự hoặc đại biểu thành viên tham dự.

10. Cuộc họp Đại hội thành viên có thể được tổ chức bằng hình thức họp trực tiếp, họp trực tuyến hoặc kết hợp giữa họp trực tiếp và họp trực tuyến. Việc lựa chọn hình thức tổ chức họp Đại hội thành viên được thực hiện theo quy định tại Điều lệ của quỹ tín dụng nhân dân.

11. Cuộc họp Đại hội thành viên phải được ghi biên bản, có thể ghi âm, ghi hình để cung cấp cho các thành viên nếu có yêu cầu. Biên bản họp phải có chữ ký của chủ tọa và thư ký. Trường hợp chủ tọa, thư ký từ chối ký thì biên bản họp có hiệu lực nếu được trên 50% thành viên tham dự đồng ý thông qua nội dung biên bản; biên bản ghi rõ việc chủ tọa, thư ký từ chối thông qua nội dung biên bản. Người ký tên trong biên bản họp chịu trách nhiệm liên đới về tính chính xác và trung thực của biên bản họp.

Điều 15. Chuẩn bị Đại hội thành viên

1. Người triệu tập Đại hội thành viên phải lập danh sách thành viên, đại biểu có quyền dự họp; chuẩn bị chương trình, nội dung, tài liệu và dự thảo nghị quyết; thông báo triệu tập gửi đến từng thành viên ít nhất 07 ngày trước ngày Đại hội thành viên thường niên khai mạc hoặc 05 ngày trước ngày Đại hội thành viên bất thường khai mạc. Nội dung thông báo triệu tập phải xác định rõ thời gian, địa điểm, hình thức và chương trình họp. Thông báo triệu tập được gửi bằng bản giấy, bản điện tử hoặc phương thức khác do Điều lệ quỹ tín dụng nhân dân quy định.

2. Nội dung chương trình đại hội có thể thay đổi khi có ít nhất một phần ba tổng số thành viên kiến nghị bằng văn bản điều chỉnh về cùng một nội dung. Kiến nghị phải ghi rõ tên thành viên và nội dung kiến nghị.

Nội dung kiến nghị phải gửi cho người triệu tập Đại hội thành viên ít nhất 03 ngày trước ngày tổ chức Đại hội thành viên.

Đối với Đại hội thành viên bất thường, trường hợp có kiến nghị về nội dung, người triệu tập sẽ xem xét bổ sung vào chương trình Đại hội thành viên bất thường hoặc đưa vào chương trình Đại hội thành viên bất thường tiếp theo.

3. Người triệu tập Đại hội thành viên chỉ có quyền từ chối kiến nghị quy định tại khoản 2 Điều này nếu thuộc một trong các trường hợp sau đây:

a) Kiến nghị được gửi đến không đúng thời hạn;

b) Nội dung kiến nghị không thuộc thẩm quyền quyết định của Đại hội thành viên;

c) Trường hợp khác theo quy định của Điều lệ quỹ tín dụng nhân dân.

4. Trường hợp từ chối kiến nghị, người triệu tập phải báo cáo Đại hội thành viên trước khi biểu quyết thông qua chương trình Đại hội thành viên.

Điều 16. Tham dự và biểu quyết trong Đại hội thành viên

1. Thành viên, đại biểu được xác định là tham dự và biểu quyết tại cuộc họp Đại hội thành viên trong trường hợp sau đây:

a) Tham dự và biểu quyết trực tiếp tại cuộc họp;

b) Tham dự và biểu quyết bằng hình thức trực tuyến.

2. Các nội dung sau đây được Đại hội thành viên thông qua khi có ít nhất 75% tổng số phiếu biểu quyết tán thành của thành viên, đại biểu tham dự:

a) Sửa đổi, bổ sung Điều lệ quỹ tín dụng nhân dân;

b) Thông qua việc đầu tư, mua, bán tài sản cố định của quỹ tín dụng nhân dân mà mức đầu tư, giá mua dự kiến hoặc nguyên giá trong trường hợp bán tài sản cố định có giá trị từ 20% vốn điều lệ trở lên của quỹ tín dụng nhân dân được ghi trong báo cáo tài chính đã được kiểm toán gần nhất hoặc báo cáo tài chính gần nhất trong trường hợp quỹ tín dụng nhân dân không phải kiểm toán hoặc tỷ lệ thấp hơn theo quy định của Điều lệ quỹ tín dụng nhân dân;

c) Quyết định cơ cấu tổ chức quản lý của quỹ tín dụng nhân dân;

d) Chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, giải thể tự nguyện.

3. Các nội dung không thuộc quy định tại khoản 2 Điều này được thông qua khi có trên 50% tổng số phiếu biểu quyết tán thành của thành viên, đại biểu tham dự.

4. Mỗi thành viên tham dự đại hội toàn thể có một phiếu biểu quyết có giá trị ngang nhau, không phụ thuộc vào phần vốn góp hay chức vụ của thành viên. Mỗi đại biểu tham dự đại hội đại biểu có số phiếu biểu quyết bằng số lượng thành viên đã bầu đại biểu đó tham dự đại hội đại biểu.

5. Phiếu biểu quyết và biên bản kiểm phiếu tại Đại hội thành viên phải được lưu trữ.

Mục 3
HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Điều 17. Nhiệm kỳ của Chủ tịch Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng quản trị

1. Chủ tịch Hội đồng quản trị giữ chức vụ không quá 02 nhiệm kỳ liên tiếp.

2. Nhiệm kỳ của Chủ tịch Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng quản trị theo nhiệm kỳ của Hội đồng quản trị.

Điều 18. Họp Hội đồng quản trị

1. Hội đồng quản trị họp định kỳ theo quy định của Điều lệ và phải đảm bảo thực hiện đầy đủ nhiệm vụ theo quy định của pháp luật nhưng ít nhất 01 tháng một lần.

2. Hội đồng quản trị họp bất thường khi có yêu cầu của một trong các chủ thể sau đây:

a) Chủ tịch Hội đồng quản trị;

b) Giám đốc;

c) Trưởng Ban kiểm soát;

d) Ít nhất một phần ba tổng số thành viên Hội đồng quản trị.

3. Cuộc họp Hội đồng quản trị được thực hiện như sau:

a) Cuộc họp Hội đồng quản trị được tiến hành khi có ít nhất hai phần ba tổng số thành viên Hội đồng quản trị tham dự. Quyết định của Hội đồng quản trị được thông qua theo nguyên tắc đa số, mỗi thành viên có một phiếu biểu quyết có giá trị ngang nhau. Trường hợp có số phiếu ngang nhau thì nội dung có phiếu tán thành của Chủ tịch Hội đồng quản trị hoặc người được Chủ tịch Hội đồng quản trị ủy quyền chủ trì cuộc họp là nội dung được thông qua;

b) Trường hợp triệu tập họp Hội đồng quản trị theo định kỳ nhưng không đủ số thành viên tham dự, Chủ tịch Hội đồng quản trị triệu tập cuộc họp Hội đồng quản trị lần thứ hai trong thời gian không quá 15 ngày kể từ ngày dự định cuộc họp lần đầu. Trường hợp này, cuộc họp được tiến hành nếu có trên 50% số thành viên Hội đồng quản trị dự họp;

c) Trường hợp triệu tập họp Hội đồng quản trị lần thứ hai mà vẫn không đủ số thành viên tham dự, Chủ tịch Hội đồng quản trị triệu tập Đại hội thành viên bất thường trong thời hạn không quá 30 ngày kể từ ngày dự định họp lần thứ hai. Chủ tịch Hội đồng quản trị báo cáo Đại hội thành viên bất thường để xem xét tư cách của thành viên Hội đồng quản trị không tham dự hai cuộc họp trước và đề xuất biện pháp xử lý;

d) Cuộc họp Hội đồng quản trị phải được ghi biên bản, có thể ghi âm, ghi hình để cung cấp cho các thành viên nếu có yêu cầu. Biên bản họp phải có chữ ký của chủ tọa và thư ký. Thành viên Hội đồng quản trị có quyền bảo lưu ý kiến và được ghi vào biên bản họp. Trường hợp chủ tọa, thư ký từ chối ký thì biên bản họp có

hiệu lực nếu được trên 50% thành viên tham dự đồng ý ký; biên bản họp ghi rõ việc chủ tọa, thư ký từ chối ký. Người ký tên trong biên bản họp chịu trách nhiệm liên đới về tính chính xác và trung thực của biên bản họp.

4. Trường hợp nội dung do Hội đồng quản trị thông qua trái với quy định của pháp luật, nghị quyết Đại hội thành viên, Điều lệ gây thiệt hại cho quỹ tín dụng nhân dân thì các thành viên tán thành nội dung đó phải cùng liên đới chịu trách nhiệm cá nhân và phải bồi thường thiệt hại cho quỹ tín dụng nhân dân theo quy định của pháp luật; thành viên phản đối được miễn trừ trách nhiệm và có quyền yêu cầu Tòa án đình chỉ thực hiện hoặc hủy bỏ nội dung này.

Điều 19. Điều kiện, tiêu chuẩn đối với Chủ tịch Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng quản trị

1. Thành viên Hội đồng quản trị phải có đủ các tiêu chuẩn, điều kiện sau đây:

a) Đối với quỹ tín dụng nhân dân có tổng tài sản dưới 200 tỷ đồng:

(i) Là thành viên cá nhân hoặc người đại diện phần vốn góp của thành viên pháp nhân;

(ii) Thường trú tại địa bàn hoạt động của quỹ tín dụng nhân dân;

(iii) Có đủ sức khỏe đáp ứng yêu cầu công tác;

(iv) Không thuộc trường hợp quy định tại Điều 42 và Điều 43 Luật Các tổ chức tín dụng;

(v) Có đạo đức nghề nghiệp;

(vi) Có ít nhất 01 năm là người quản lý, người điều hành của tổ chức tín dụng hoặc có ít nhất 02 năm là người quản lý của doanh nghiệp hoạt động trong ngành tài chính, ngân hàng, kế toán, kiểm toán hoặc có ít nhất 03 năm làm việc trực tiếp tại bộ phận nghiệp vụ về tài chính, ngân hàng, kế toán, kiểm toán;

(vii) Có trình độ trung cấp về một trong các ngành tài chính, ngân hàng, kế toán, kiểm toán, quản trị kinh doanh, luật và có văn bằng (chứng chỉ) chứng minh đã được đào tạo nghiệp vụ quỹ tín dụng nhân dân theo Chương trình đào tạo nghiệp vụ quỹ tín dụng nhân dân của Ngân hàng Nhà nước hoặc có trình độ cao đẳng về một trong các ngành tài chính, ngân hàng, kế toán, kiểm toán, quản trị kinh doanh, luật hoặc có trình độ từ đại học trở lên;

b) Đối với quỹ tín dụng nhân dân có tổng tài sản từ 200 tỷ đồng đến dưới 500 tỷ đồng:

(i) Đáp ứng các điều kiện, tiêu chuẩn quy định tại điểm a(i), điểm a(ii), điểm a(iii), điểm a(iv) và điểm a(v) khoản này;

(ii) Có ít nhất 02 năm là người quản lý, người điều hành của tổ chức tín dụng hoặc có ít nhất 03 năm là người quản lý của doanh nghiệp hoạt động trong ngành tài chính, ngân hàng, kế toán, kiểm toán hoặc có ít nhất 04 năm làm việc trực tiếp tại bộ phận nghiệp vụ về tài chính, ngân hàng, kế toán, kiểm toán;

(iii) Có trình độ cao đẳng về một trong các ngành tài chính, ngân hàng, kế toán, kiểm toán, quản trị kinh doanh, luật hoặc có trình độ từ đại học trở lên;

c) Đối với quỹ tín dụng nhân dân có tổng tài sản từ 500 tỷ đồng trở lên:

(i) Đáp ứng các điều kiện, tiêu chuẩn quy định tại điểm a(i), điểm a(ii), điểm a(iii), điểm a(iv) và điểm a(v) khoản này;

(ii) Có ít nhất 03 năm là người quản lý, người điều hành của tổ chức tín dụng hoặc có ít nhất 04 năm là người quản lý của doanh nghiệp hoạt động trong ngành tài chính, ngân hàng, kế toán, kiểm toán hoặc có ít nhất 05 năm làm việc trực tiếp tại bộ phận nghiệp vụ về tài chính, ngân hàng, kế toán, kiểm toán;

(iii) Có trình độ từ đại học trở lên.

2. Chủ tịch Hội đồng quản trị phải có đủ các tiêu chuẩn, điều kiện sau đây, trừ trường hợp quy định tại khoản 3 Điều này:

a) Đối với quỹ tín dụng nhân dân có tổng tài sản dưới 200 tỷ đồng:

(i) Là thành viên cá nhân của quỹ tín dụng nhân dân;

(ii) Đáp ứng các điều kiện, tiêu chuẩn quy định tại điểm a(ii), điểm a(iii), điểm a(iv) và điểm a(v) khoản 1 Điều này;

(iii) Có ít nhất 02 năm là người quản lý, người điều hành của tổ chức tín dụng hoặc có ít nhất 03 năm là người quản lý của doanh nghiệp hoạt động trong ngành tài chính, ngân hàng, kế toán, kiểm toán hoặc có ít nhất 04 năm làm việc trực tiếp tại bộ phận nghiệp vụ về tài chính, ngân hàng, kế toán, kiểm toán;

(iv) Có trình độ cao đẳng về một trong các ngành tài chính, ngân hàng, kế toán, kiểm toán, quản trị kinh doanh, luật hoặc có trình độ từ đại học trở lên;

b) Đối với quỹ tín dụng nhân dân có tổng tài sản từ 200 tỷ đồng đến dưới 500 tỷ đồng:

(i) Đáp ứng các điều kiện, tiêu chuẩn quy định tại điểm a(i) và điểm a(ii) khoản này;

(ii) Có ít nhất 03 năm là người quản lý, người điều hành của tổ chức tín dụng hoặc có ít nhất 04 năm là người quản lý của doanh nghiệp hoạt động trong ngành tài chính, ngân hàng, kế toán, kiểm toán hoặc có ít nhất 05 năm làm việc trực tiếp tại bộ phận nghiệp vụ về tài chính, ngân hàng, kế toán, kiểm toán;

(iii) Có trình độ từ đại học trở lên;

c) Đối với quỹ tín dụng nhân dân có tổng tài sản từ 500 tỷ đồng trở lên:

(i) Đáp ứng các điều kiện, tiêu chuẩn quy định tại điểm a(i) và điểm a(ii) khoản này;

(ii) Có ít nhất 03 năm là người quản lý, người điều hành của tổ chức tín dụng hoặc có ít nhất 05 năm là người quản lý của doanh nghiệp hoạt động trong ngành tài chính, ngân hàng, kế toán, kiểm toán hoặc có ít nhất 05 năm làm việc trực tiếp tại bộ phận nghiệp vụ về tài chính, ngân hàng, kế toán, kiểm toán;

(iii) Có trình độ từ đại học trở lên.

3. Ngân hàng Nhà nước chi nhánh thống nhất với Ủy ban nhân dân cấp xã nơi quỹ tín dụng nhân dân đặt trụ sở chính, ngân hàng hợp tác xã để chỉ định nhân sự giữ vị trí Chủ tịch Hội đồng quản trị của quỹ tín dụng nhân dân theo các quy định sau:

a) Các trường hợp chỉ định:

(i) Quỹ tín dụng nhân dân không bầu được Chủ tịch Hội đồng quản trị sau thời hạn quy định tại khoản 2 Điều 87 Luật Các tổ chức tín dụng;

(ii) Quỹ tín dụng nhân dân được kiểm soát đặc biệt;

(iii) Các trường hợp khác theo yêu cầu của Ngân hàng Nhà nước chi nhánh khi quỹ tín dụng nhân dân có nguy cơ gây mất an toàn trong hoạt động;

b) Điều kiện, tiêu chuẩn đối với nhân sự được chỉ định:

(i) Có uy tín, có ý thức chấp hành pháp luật tốt;

(ii) Có bằng đại học trở lên hoặc có bằng trung cấp trở lên đối với cán bộ cấp xã;

(iii) Đã từng giữ chức vụ quản lý hoặc điều hành từ 01 năm trở lên ở một đơn vị thuộc một trong các lĩnh vực ngân hàng, tài chính, kế toán, kiểm toán theo Điều lệ hoặc văn bản tương đương của đơn vị đó hoặc có ít nhất 03 năm làm việc trực tiếp tại bộ phận nghiệp vụ về tài chính, ngân hàng, kế toán, kiểm toán hoặc là cán bộ cấp xã.

Mục 4
BAN KIỂM SOÁT

Điều 20. Ban kiểm soát

1. Số lượng thành viên Ban kiểm soát thực hiện theo quy định sau:

a) Ban kiểm soát của quỹ tín dụng nhân dân có tổng tài sản dưới 50 tỷ đồng phải có ít nhất 01 thành viên. Trường hợp Ban kiểm soát chỉ có 01 thành viên thì thành viên đó đồng thời là Trưởng Ban kiểm soát;

b) Ban kiểm soát của quỹ tín dụng nhân dân có tổng tài sản từ 50 tỷ đồng đến dưới 200 tỷ đồng phải có ít nhất 02 thành viên;

c) Ban kiểm soát của quỹ tín dụng nhân dân có tổng tài sản từ 200 tỷ đồng trở lên phải có ít nhất 03 thành viên.

2. Trưởng Ban kiểm soát không giữ chức vụ quá 02 nhiệm kỳ liên tiếp.

3. Thành viên Ban kiểm soát được trực tiếp thực hiện nhiệm vụ kiểm toán nội bộ.

Điều 21. Điều kiện, tiêu chuẩn đối với Trưởng ban kiểm soát, thành viên Ban kiểm soát

1. Thành viên Ban kiểm soát phải có đủ các tiêu chuẩn, điều kiện sau:

a) Đối với quỹ tín dụng nhân dân có tổng tài sản dưới 200 tỷ đồng:

(i) Đáp ứng các điều kiện, tiêu chuẩn quy định tại điểm a(i), điểm a(ii), điểm a(iii), điểm a(iv) và điểm a(v) khoản 1 Điều 19 Thông tư này;

(ii) Có ít nhất 01 năm làm việc trực tiếp tại bộ phận nghiệp vụ về tài chính, ngân hàng, kế toán, kiểm toán;

(iii) Có trình độ từ trung cấp trở lên về một trong các ngành tài chính, ngân hàng, kế toán, kiểm toán, quản trị kinh doanh, luật và có văn bằng (hoặc chứng chỉ) chứng minh đã được đào tạo nghiệp vụ quỹ tín dụng nhân dân theo Chương trình

đào tạo nghiệp vụ quỹ tín dụng nhân dân của Ngân hàng Nhà nước hoặc có trình độ cao đẳng về một trong các ngành tài chính, ngân hàng, kế toán, kiểm toán, quản trị kinh doanh, luật hoặc có trình độ từ đại học trở lên;

b) Đối với quỹ tín dụng nhân dân có tổng tài sản từ 200 tỷ đồng đến dưới 500 tỷ đồng:

(i) Đáp ứng các điều kiện, tiêu chuẩn quy định tại điểm a(i), điểm a(ii), điểm a(iii), điểm a(iv) và điểm a(v) khoản 1 Điều 19 Thông tư này;

(ii) Có ít nhất 02 năm làm việc trực tiếp tại bộ phận nghiệp vụ về tài chính, ngân hàng, kế toán, kiểm toán;

(iii) Có trình độ cao đẳng về một trong các ngành tài chính, ngân hàng, kế toán, kiểm toán, quản trị kinh doanh, luật hoặc có trình độ từ đại học trở lên;

c) Đối với quỹ tín dụng nhân dân có tổng tài sản từ 500 tỷ đồng trở lên:

(i) Đáp ứng các điều kiện, tiêu chuẩn quy định tại điểm a(i), điểm a(ii), điểm a(iii), điểm a(iv) và điểm a(v) khoản 1 Điều 19 Thông tư này;

(ii) Có ít nhất 03 năm làm việc trực tiếp tại bộ phận nghiệp vụ về tài chính, ngân hàng, kế toán, kiểm toán;

(iii) Có trình độ từ đại học trở lên.

2. Trưởng ban kiểm soát phải có đủ các tiêu chuẩn, điều kiện sau:

a) Đối với quỹ tín dụng nhân dân có tổng tài sản dưới 200 tỷ đồng:

(i) Là thành viên cá nhân của quỹ tín dụng nhân dân;

(ii) Đáp ứng các điều kiện, tiêu chuẩn quy định tại điểm a(ii), điểm a(iii), điểm a(iv) và điểm a(v) khoản 1 Điều 19 Thông tư này;

(iii) Có ít nhất 02 năm làm việc trực tiếp trong lĩnh vực tài chính, ngân hàng, kế toán, kiểm toán;

(iv) Có trình độ cao đẳng về một trong các ngành tài chính, ngân hàng, kế toán, kiểm toán, quản trị kinh doanh, luật hoặc có trình độ từ đại học trở lên;

b) Đối với quỹ tín dụng nhân dân có tổng tài sản từ 200 tỷ đồng trở lên:

(i) Đáp ứng các điều kiện, tiêu chuẩn quy định tại điểm a(i) và điểm a(ii) khoản này;

(ii) Có ít nhất 03 năm làm việc trực tiếp trong lĩnh vực tài chính, ngân hàng, kế toán, kiểm toán;

(iii) Có trình độ từ đại học trở lên.

Mục 5
ĐIỀU KIỆN, TIÊU CHUẨN ĐỐI VỚI GIÁM ĐỐC, PHÓ GIÁM ĐỐC, KẾ TOÁN TRƯỞNG, GIÁM ĐỐC CHI NHÁNH

Điều 22. Điều kiện, tiêu chuẩn đối với Giám đốc

1. Đối với quỹ tín dụng nhân dân có tổng tài sản dưới 200 tỷ đồng, trừ trường hợp quy định tại khoản 4 Điều này:

a) Trường hợp bổ nhiệm một thành viên Hội đồng quản trị làm Giám đốc:

(i) Là thành viên cá nhân của quỹ tín dụng nhân dân;

(ii) Có trình độ cao đẳng về một trong các ngành tài chính, ngân hàng, kế toán, kiểm toán, quản trị kinh doanh, luật hoặc có trình độ đại học trở lên;

b) Trường hợp Giám đốc là người đi thuê:

(i) Đáp ứng các điều kiện, tiêu chuẩn quy định tại điểm a(iii), điểm a(iv) và điểm a(v) khoản 1 Điều 19 Thông tư này;

(ii) Có trình độ từ đại học trở lên;

(iii) Đăng ký thường trú hoặc đăng ký tạm trú tại tỉnh, thành phố nơi quỹ tín dụng nhân dân đặt trụ sở chính trong thời gian đương nhiệm;

(iv) Có ít nhất 01 năm là người quản lý, người điều hành của tổ chức tín dụng hoặc có ít nhất 02 năm là người quản lý của doanh nghiệp hoạt động trong ngành tài chính, ngân hàng, kế toán, kiểm toán hoặc có ít nhất 03 năm làm việc trực tiếp tại bộ phận nghiệp vụ về tài chính, ngân hàng, kế toán, kiểm toán.

2. Đối với quỹ tín dụng nhân dân có tổng tài sản từ 200 tỷ đồng đến dưới 500 tỷ đồng, trừ trường hợp quy định tại khoản 4 Điều này:

a) Trường hợp bổ nhiệm một thành viên Hội đồng quản trị làm Giám đốc:

(i) Là thành viên cá nhân của quỹ tín dụng nhân dân;

(ii) Có trình độ từ đại học trở lên;

b) Trường hợp Giám đốc là người đi thuê:

(i) Đáp ứng điều kiện, tiêu chuẩn quy định tại điểm b(i), điểm b(ii) và điểm b(iii) khoản 1 Điều này;

(ii) Có ít nhất 02 năm là người quản lý, người điều hành của tổ chức tín dụng hoặc có ít nhất 03 năm là người quản lý của doanh nghiệp hoạt động trong ngành tài chính, ngân hàng, kế toán, kiểm toán hoặc có ít nhất 04 năm làm việc trực tiếp tại bộ phận nghiệp vụ về tài chính, ngân hàng, kế toán, kiểm toán.

3. Đối với quỹ tín dụng nhân dân có tổng tài sản từ 500 tỷ đồng trở lên, trừ trường hợp quy định tại khoản 4 Điều này:

a) Trường hợp bổ nhiệm một thành viên Hội đồng quản trị làm Giám đốc:

Đáp ứng các điều kiện, tiêu chuẩn quy định tại điểm a(i) và điểm a(ii) khoản 2 Điều này;

b) Trường hợp Giám đốc là người đi thuê:

(i) Đáp ứng điều kiện, tiêu chuẩn quy định tại điểm b(i), điểm b(ii) và điểm b(iii) khoản 1 Điều này;

(ii) Có ít nhất 03 năm là người quản lý, người điều hành của tổ chức tín dụng hoặc có ít nhất 04 năm là người quản lý của doanh nghiệp hoạt động trong ngành tài chính, ngân hàng, kế toán, kiểm toán hoặc có ít nhất 05 năm làm việc trực tiếp tại bộ phận nghiệp vụ về tài chính, ngân hàng, kế toán, kiểm toán.

4. Ngân hàng Nhà nước chi nhánh thống nhất với Ủy ban nhân dân cấp xã nơi quỹ tín dụng nhân dân đặt trụ sở chính, ngân hàng hợp tác xã để chỉ định nhân sự giữ vị trí Giám đốc của quỹ tín dụng nhân dân theo các quy định sau:

a) Các trường hợp chỉ định:

(i) Quỹ tín dụng nhân dân không có Giám đốc sau thời hạn quy định tại khoản 3 Điều 95 Luật Các tổ chức tín dụng;

(ii) Quỹ tín dụng nhân dân được đặt vào kiểm soát đặc biệt;

(iii) Các trường hợp khác theo yêu cầu của Ngân hàng Nhà nước chi nhánh khi quỹ tín dụng nhân dân có nguy cơ gây mất an toàn trong hoạt động;

b) Điều kiện, tiêu chuẩn đối với nhân sự được chỉ định:

(i) Có uy tín, có ý thức chấp hành pháp luật tốt;

(ii) Có bằng đại học trở lên hoặc có bằng trung cấp trở lên đối với cán bộ cấp xã;

(iii) Đã từng giữ chức vụ quản lý hoặc điều hành từ 01 năm trở lên ở một đơn vị thuộc một trong các lĩnh vực ngân hàng, tài chính, kế toán, kiểm toán theo Điều lệ hoặc văn bản tương đương của đơn vị đó hoặc có ít nhất 03 năm làm việc trực tiếp tại bộ phận nghiệp vụ về tài chính, ngân hàng, kế toán, kiểm toán hoặc là cán bộ cấp xã.

Điều 23. Điều kiện, tiêu chuẩn đối với Phó giám đốc, Kế toán trưởng, Giám đốc chi nhánh

Phó giám đốc, Kế toán trưởng, Giám đốc chi nhánh phải có đủ các tiêu chuẩn, điều kiện sau:

1. Đối với quỹ tín dụng nhân dân có tổng tài sản dưới 200 tỷ đồng:

a) Không thuộc trường hợp quy định tại Điều 42 và Điều 43 Luật Các tổ chức tín dụng;

b) Thường trú hoặc đăng ký tạm trú tại tỉnh, thành phố nơi quỹ tín dụng nhân dân đặt trụ sở chính trong thời gian đương nhiệm;

c) Kế toán trưởng phải đáp ứng các tiêu chuẩn, điều kiện theo quy định của pháp luật về kế toán;

d) Có một trong các điều kiện sau đây: Có trình độ từ trung cấp trở lên về một trong các ngành tài chính, ngân hàng, quản trị kinh doanh, luật, kiểm toán hoặc ngành khác thuộc lĩnh vực chuyên môn mà mình sẽ đảm nhiệm hoặc có trình độ từ cao đẳng trở lên về ngành khác và có ít nhất 03 năm làm việc trực tiếp tại bộ phận nghiệp vụ về tài chính, ngân hàng hoặc lĩnh vực chuyên môn mà mình sẽ đảm nhiệm.

2. Đối với quỹ tín dụng nhân dân có tổng tài sản từ 200 tỷ đồng đến dưới 500 tỷ đồng:

a) Đáp ứng các điều kiện, tiêu chuẩn quy định tại điểm a, điểm b và điểm c khoản 1 Điều này;

b) Có một trong các điều kiện sau đây: Có trình độ từ cao đẳng trở lên về một trong các ngành tài chính, ngân hàng, quản trị kinh doanh, luật, kiểm toán hoặc ngành khác thuộc lĩnh vực chuyên môn mà mình sẽ đảm nhiệm hoặc có trình độ từ đại học trở lên về ngành khác và có ít nhất 03 năm làm việc trực tiếp tại bộ phận nghiệp vụ về tài chính, ngân hàng hoặc lĩnh vực chuyên môn mà mình sẽ đảm nhiệm.

3. Đối với quỹ tín dụng nhân dân có tổng tài sản từ 500 tỷ đồng trở lên:

a) Đáp ứng các điều kiện, tiêu chuẩn quy định tại điểm a, điểm b và điểm c khoản 1 Điều này;

b) Có một trong các điều kiện sau đây: Có trình độ đại học trở lên về một trong các ngành tài chính, ngân hàng, quản trị kinh doanh, luật, kiểm toán hoặc ngành khác thuộc lĩnh vực chuyên môn mà mình sẽ đảm nhiệm hoặc có trình độ từ đại học trở lên về ngành khác và có ít nhất 04 năm làm việc trực tiếp tại bộ phận nghiệp vụ về tài chính, ngân hàng hoặc lĩnh vực chuyên môn mà mình sẽ đảm nhiệm.

Mục 6
HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ TÍN DỤNG NHÂN DÂN

Điều 24. Huy động vốn

1. Nhận tiền gửi không kỳ hạn, có kỳ hạn, tiền gửi tiết kiệm của thành viên, tổ chức, cá nhân khác bằng đồng Việt Nam.

2. Tổng mức nhận tiền gửi từ thành viên của quỹ tín dụng nhân dân có địa bàn hoạt động trên một xã tối thiểu bằng 50% tổng mức nhận tiền gửi của quỹ tín dụng nhân dân.

Tổng mức nhận tiền gửi từ thành viên của quỹ tín dụng nhân dân có địa bàn hoạt động liên xã tối thiểu bằng 60% tổng mức nhận tiền gửi của quỹ tín dụng nhân dân.

Tổng mức nhận tiền gửi từ thành viên của quỹ tín dụng nhân dân có tổng tài sản từ 500 tỷ đồng trở lên tối thiểu bằng 70% tổng mức nhận tiền gửi của quỹ tín dụng nhân dân.

3. Vay ngân hàng hợp tác xã.

4. Vay tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài. Quỹ tín dụng nhân dân không được cho vay, gửi tiền lẫn nhau.

5. Nhận vốn ủy thác cho vay của tổ chức, cá nhân trong nước.

Điều 25. Sổ tiết kiệm trắng

1. Quỹ tín dụng nhân dân chỉ được sử dụng sổ tiết kiệm trắng theo mẫu do ngân hàng hợp tác xã ban hành, cung cấp để nhận tiền gửi tiết kiệm của khách hàng theo quy định tại khoản 1 Điều 24 Thông tư này.

2. Quỹ tín dụng nhân dân có trách nhiệm:

a) Xây dựng quy định nội bộ về quản lý, sử dụng sổ tiết kiệm trắng và gửi Ngân hàng Nhà nước chi nhánh trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày ban hành hoặc sửa đổi, bổ sung. Quy định nội bộ về quản lý, sử dụng sổ tiết kiệm trắng tối thiểu phải có các nội dung sau đây:

(i) Quy trình cụ thể về đăng ký mua, quản lý, sử dụng sổ tiết kiệm trắng, đảm bảo quản lý chặt chẽ số lượng, chất lượng sổ tiết kiệm trắng trong quá trình lưu giữ, giao nhận, bàn giao, bảo quản, vận chuyển, quản lý, sử dụng; về kiểm kê, đối chiếu hằng tháng; về xử lý sổ tiết kiệm trắng bị mất, bị hỏng. Sổ tiết kiệm trắng phải được quản lý chặt chẽ như giấy tờ có giá và chỉ được lưu giữ tại trụ sở của quỹ tín dụng nhân dân;

(ii) Trách nhiệm của Hội đồng quản trị, Chủ tịch Hội đồng quản trị, Giám đốc (Phó giám đốc), Ban kiểm soát và các cá nhân, bộ phận liên quan trong việc quản lý, sử dụng sổ tiết kiệm trắng; kiểm tra, đối chiếu sổ tiết kiệm trắng và xử lý sổ tiết kiệm trắng bị mất, bị hỏng;

(iii) Quy trình xử lý trách nhiệm của cá nhân, bộ phận liên quan trong việc quản lý, sử dụng sổ tiết kiệm trắng và làm mất sổ tiết kiệm trắng. Ngay sau khi nhận sổ tiết kiệm trắng từ ngân hàng hợp tác xã, quỹ tín dụng nhân dân phải thực hiện đóng dấu giáp lai giữa phần thẻ gửi khách hàng và thẻ lưu lên tất cả các sổ tiết kiệm trắng hoặc vào phần sổ tiết kiệm trắng;

b) Báo cáo Ngân hàng Nhà nước chi nhánh và ngân hàng hợp tác xã ngay khi phát hiện mất sổ tiết kiệm trắng để có biện pháp xử lý, đồng thời niêm yết danh sách sổ tiết kiệm trắng bị mất trong đó nêu rõ số seri của sổ tại trụ sở chính, phòng giao dịch, trụ sở Ủy ban nhân dân thuộc địa bàn hoạt động của quỹ tín dụng nhân dân ngay khi phát hiện mất sổ tiết kiệm trắng;

c) Công khai mẫu sổ tiết kiệm trắng do ngân hàng hợp tác xã ban hành, cung cấp tại trụ sở chính, phòng giao dịch và trên các phương tiện truyền thông của xã, phường; tạo điều kiện để khách hàng đã gửi tiết kiệm tại quỹ tín dụng nhân dân đối chiếu với mẫu sổ tiết kiệm trắng và thực hiện đổi sổ tiết kiệm theo mẫu mới khi khách hàng có yêu cầu;

d) Định kỳ hằng tháng, nộp lại sổ tiết kiệm trắng không sử dụng được cho ngân hàng hợp tác xã và mở sổ theo dõi;

đ) Trước ngày 10 hằng tháng hoặc khi có yêu cầu, tổng hợp, báo cáo tình hình sử dụng sổ tiết kiệm trắng của tháng trước liền kề theo mẫu quy định tại Phụ lục số 05 ban hành kèm theo Thông tư này và gửi Ngân hàng Nhà nước chi nhánh.

Điều 26. Hoạt động cho vay

1. Hoạt động cho vay của quỹ tín dụng nhân dân chủ yếu nhằm mục đích tương trợ giữa các thành viên để thực hiện có hiệu quả các hoạt động sản xuất, kinh doanh và cải thiện đời sống của các thành viên quỹ tín dụng nhân dân.

2. Quỹ tín dụng nhân dân cho vay bằng đồng Việt Nam theo quy định của Ngân hàng Nhà nước về việc cho vay của tổ chức tín dụng đối với khách hàng và chịu trách nhiệm về quyết định của mình. Quỹ tín dụng nhân dân không được cho vay bảo đảm bằng Sổ góp vốn của thành viên.

3. Quỹ tín dụng nhân dân cho vay đối với thành viên là pháp nhân, khách hàng là pháp nhân, cá nhân không phải là thành viên có tiền gửi tại quỹ tín dụng nhân dân trên cơ sở bảo đảm bằng số dư tiền gửi tại chính quỹ tín dụng nhân dân đó và thời hạn cho vay không được vượt quá thời hạn còn lại của hợp đồng tiền gửi, sổ tiết kiệm tại chính quỹ tín dụng nhân dân đó.

4. Quỹ tín dụng nhân dân cho vay thành viên của hộ nghèo có đăng ký thường trú trên địa bàn hoạt động của quỹ tín dụng nhân dân trong trường hợp hộ nghèo không phải là thành viên của quỹ tín dụng nhân dân. Trường hợp nhiều thành viên của hộ nghèo cùng vay vốn thì các thành viên của hộ nghèo cùng ký hoặc ủy quyền cho một thành viên của hộ nghèo đại diện ký thỏa thuận cho vay với quỹ tín dụng nhân dân. Hộ nghèo phải được Ủy ban nhân dân cấp huyện phê duyệt. Quy trình, thủ tục, hồ sơ cho vay các thành viên hộ nghèo thực hiện theo quy định về cho vay áp dụng đối với thành viên.

5. Quỹ tín dụng nhân dân không được cho vay khách hàng để mua, đầu tư chứng khoán.

6. Quỹ tín dụng nhân dân cho vay hợp vốn cùng với ngân hàng hợp tác xã đối với thành viên của quỹ tín dụng nhân dân theo quy định của pháp luật.

Điều 27. Quy định nội bộ về cho vay, quản lý khoản cho vay

Quỹ tín dụng nhân dân phải ban hành quy định nội bộ về cho vay, quản lý khoản cho vay theo quy định của Ngân hàng Nhà nước về cho vay của tổ chức

tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đối với khách hàng theo từng đối tượng khách hàng của quỹ tín dụng nhân dân, bao gồm: thành viên là cá nhân, hộ gia đình, pháp nhân; khách hàng không phải là thành viên theo quy định tại khoản 3 và khoản 4 Điều 26 Thông tư này.

Điều 28. Hoạt động khác

1. Thực hiện các hoạt động theo quy định tại khoản 3 Điều 126 và điểm b, điểm d, điểm đ, điểm e và điểm h khoản 4 Điều 126 Luật Các tổ chức tín dụng.

2. Gửi tiền tại ngân hàng hợp tác xã để điều hòa vốn.

3. Đại lý bảo hiểm theo quy định sau:

a) Khi Giấy phép mà Ngân hàng Nhà nước cấp cho quỹ tín dụng nhân dân có nội dung hoạt động đại lý bảo hiểm, quỹ tín dụng nhân dân được thực hiện hoạt động đại lý bảo hiểm đối với các loại hình bảo hiểm theo quy định của Luật Kinh doanh bảo hiểm;

b) Khi thực hiện hoạt động đại lý bảo hiểm, quỹ tín dụng nhân dân phải tuân thủ các quy định của pháp luật về kinh doanh bảo hiểm và quy định của pháp luật.

Mục 7
QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA QUỸ TÍN DỤNG NHÂN DÂN

Điều 29. Quyền của quỹ tín dụng nhân dân

1. Được ngân hàng hợp tác xã hỗ trợ phát triển sản phẩm, dịch vụ; đào tạo nghiệp vụ.

2. Được ngân hàng hợp tác xã hỗ trợ các hoạt động ngân hàng theo quy định của pháp luật.

3. Được ngân hàng hợp tác xã hỗ trợ trong việc thực hiện kiểm toán nội bộ theo quy định của Ngân hàng Nhà nước về ngân hàng hợp tác xã.

4. Nhận vốn tài trợ của Nhà nước, của tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài.

5. Yêu cầu người vay cung cấp các tài liệu về tình hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ và đời sống liên quan đến khoản vay và các thông tin khác theo quy định của pháp luật.

6. Từ chối các yêu cầu của tổ chức, cá nhân trái với quy định của pháp luật.

7. Thực hiện các quyền khác theo quy định của pháp luật.

Điều 30. Nghĩa vụ của quỹ tín dụng nhân dân

1. Hoạt động kinh doanh theo đúng nội dung hoạt động được ghi trong Giấy phép đã được cấp.

2. Góp vốn tại ngân hàng hợp tác xã theo quy định của pháp luật.

3. Gửi tiền tại ngân hàng hợp tác xã để điều hòa vốn theo quy định của Ngân hàng Nhà nước về ngân hàng hợp tác xã.

4. Tham gia vào Quỹ bảo đảm an toàn hệ thống quỹ tín dụng nhân dân theo quy định của pháp luật.

5. Cung cấp các báo cáo cho ngân hàng hợp tác xã để phục vụ cho mục đích điều hòa vốn, kiểm tra, giám sát, kiểm toán nội bộ, quản lý Quỹ bảo đảm an toàn hệ thống quỹ tín dụng nhân dân theo các quy định nội bộ do ngân hàng hợp tác xã ban hành theo quy định của Ngân hàng Nhà nước về ngân hàng hợp tác xã.

6. Chịu sự kiểm tra, giám sát, kiểm toán nội bộ của ngân hàng hợp tác xã theo quy định của Ngân hàng Nhà nước về ngân hàng hợp tác xã.

7. Quỹ tín dụng nhân dân phải niêm yết, lưu giữ thông tin quy định tại khoản 1 Điều 49 Luật Các tổ chức tín dụng tại trụ sở chính của quỹ tín dụng nhân dân và gửi báo cáo bằng văn bản cho Ngân hàng Nhà nước chi nhánh trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày quỹ tín dụng nhân dân nhận được thông tin cung cấp. Định kỳ hằng năm, quỹ tín dụng nhân dân công bố thông tin quy định tại các điểm a, điểm b và điểm d khoản 1 Điều 49 Luật Các tổ chức tín dụng với Đại hội thành viên của quỹ tín dụng nhân dân.

Chương III
QUY ĐỊNH CHUYỂN TIẾP

Điều 31. Quy định chuyển tiếp đối với tiêu chuẩn, điều kiện của người quản lý, người điều hành, thành viên Ban kiểm soát quỹ tín dụng nhân dân

Chủ tịch và thành viên Hội đồng quản trị, Trưởng ban và thành viên Ban kiểm soát, Giám đốc, Phó giám đốc, Kế toán trưởng, Giám đốc chi nhánh của quỹ tín dụng nhân dân được bầu, bổ nhiệm trước ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành mà không đáp ứng quy định tại Điều 19, Điều 21, Điều 22 và Điều 23 của Thông tư này được tiếp tục đảm nhiệm chức vụ đến hết nhiệm kỳ hoặc đến hết thời hạn được bầu, bổ nhiệm.

Điều 32. Quy định chuyển tiếp đối với địa bàn hoạt động

1. Quỹ tín dụng nhân dân có địa bàn hoạt động liên xã là các xã liền kề với xã nơi quỹ tín dụng nhân dân đặt trụ sở chính thuộc phạm vi một tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trước ngày 01/7/2024 được duy trì địa bàn hoạt động hiện tại khi đáp ứng các điều kiện sau:

a) Có từ 300 thành viên trở lên;

b) Giá trị thực của vốn điều lệ tối thiểu bằng mức vốn pháp định;

c) Có cơ cấu tổ chức, bộ máy quản trị, điều hành, kiểm toán nội bộ, hệ thống kiểm soát nội bộ, người quản lý, người điều hành, thành viên Ban kiểm soát đáp ứng tiêu chuẩn, điều kiện theo quy định của Luật Các tổ chức tín dụng và hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước;

d) Không thuộc diện quỹ tín dụng nhân dân được can thiệp sớm, quỹ tín dụng nhân dân được kiểm soát đặc biệt theo quy định của pháp luật;

đ) Tổng mức nhận tiền gửi từ thành viên của quỹ tín dụng nhân dân tối thiểu bằng 60% tổng mức nhận tiền gửi của quỹ tín dụng nhân dân.

2. Địa bàn hoạt động của quỹ tín dụng nhân dân được can thiệp sớm, quỹ tín dụng nhân dân được kiểm soát đặc biệt được thực hiện theo nội dung phương án khắc phục, phương án phục hồi, phương án sáp nhập, hợp nhất, chuyển nhượng toàn bộ phần vốn góp được phê duyệt.

3. Quỹ tín dụng nhân dân hoạt động theo ngành nghề, quỹ tín dụng nhân dân hoạt động theo từng doanh nghiệp được quy định tại Thông tư số 06/2007/TT-NHNN ngày 06 tháng 11 năm 2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước sửa đổi, bổ sung Thông tư số 08/2005/TT-NHNN ngày 30 tháng 12 năm 2005 của Ngân hàng Nhà nước hướng dẫn thực hiện Nghị định số 48/2001/NĐ-CP ngày 13/8/2001 về tổ chức và hoạt động của quỹ tín dụng nhân dân và Nghị định số 69/2005/NĐ-CP ngày 26 tháng 5 năm 2005 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 48/2001/NĐ-CP ngày 13 tháng 8 năm 2001 của Chính phủ về tổ chức và hoạt động của quỹ tín dụng nhân dân được tiếp tục hoạt động trên địa bàn đã được Ngân hàng Nhà nước chi nhánh chấp thuận.

4. Quỹ tín dụng nhân dân có địa bàn hoạt động tại các xã không liền kề xã nơi đặt trụ sở chính có vốn góp của nhà nước trước thời điểm Thông tư này có hiệu lực thi hành thực hiện theo các quy định sau đây:

a) Quỹ tín dụng nhân dân được duy trì địa bàn hoạt động do Ngân hàng Nhà nước chi nhánh chấp thuận đến khi thoái hết vốn nhà nước. Trong thời gian được duy trì địa bàn hoạt động theo quy định tại khoản này, quỹ tín dụng nhân dân không được kết nạp thành viên mới tại các xã không liền kề xã nơi đặt trụ sở chính;

b) Sau khi đã thoái hết vốn của nhà nước, quỹ tín dụng nhân dân phải xây dựng phương án để chấm dứt hoạt động tại các xã không liền kề theo quy định tại khoản 7 Điều này;

c) Ngân hàng Nhà nước chi nhánh có trách nhiệm phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp huyện và Ủy ban nhân dân cấp xã nơi quỹ tín dụng nhân dân đặt trụ sở chính trong công tác quản lý, giám sát hoạt động của quỹ tín dụng nhân dân có địa bàn hoạt động theo quy định tại khoản này.

5. Kể từ ngày 01/7/2024, quỹ tín dụng nhân dân có địa bàn hoạt động liên xã là các xã liền kề với xã nơi quỹ tín dụng nhân dân đặt trụ sở chính thuộc phạm vi một tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương không đáp ứng một trong các điều kiện được hoạt động liên xã theo quy định tại điểm a, điểm b, điểm c và điểm đ khoản 1 Điều này phải xây dựng phương án xử lý để đảm bảo đáp ứng đủ các điều kiện được hoạt động liên xã. Việc xây dựng phương án phải đảm bảo các yêu cầu sau:

a) Trong thời hạn tối đa 60 ngày kể từ ngày 01/7/2024 hoặc kể từ ngày xác định không đáp ứng đủ điều kiện hoạt động liên xã, quỹ tín dụng nhân dân phải nộp trực tiếp tại Bộ phận Một cửa hoặc gửi qua dịch vụ bưu chính đến Ngân hàng Nhà nước chi nhánh phương án xử lý, trong đó tối thiểu có các nội dung sau đây:

(i) Thực trạng về địa bàn hoạt động liên xã;

(ii) Mức độ đáp ứng đối với từng điều kiện hoạt động liên xã theo quy định tại khoản 1 Điều này;

(iii) Kế hoạch, biện pháp xử lý theo từng quý và cam kết thực hiện đảm bảo trong thời hạn tối đa 12 tháng kể từ ngày 01/7/2024 (đối với trường hợp không đáp ứng điều kiện trước ngày 01/7/2024) hoặc kể từ ngày xác định không đáp ứng đủ điều kiện hoạt động liên xã phải đáp ứng đủ điều kiện hoạt động liên xã quy định tại khoản 1 Điều này;

b) Trong thời hạn tối đa 20 ngày, kể từ ngày nhận được phương án xử lý của quỹ tín dụng nhân dân quy định tại điểm a khoản này, Ngân hàng Nhà nước chi

nhánh có văn bản yêu cầu quỹ tín dụng nhân dân sửa đổi, bổ sung phương án xử lý nếu chưa đạt yêu cầu. Trường hợp Ngân hàng Nhà nước chi nhánh yêu cầu sửa đổi, bổ sung phương án xử lý, trong thời hạn tối đa 30 ngày kể từ ngày Ngân hàng Nhà nước chi nhánh có văn bản yêu cầu sửa đổi, bổ sung, quỹ tín dụng nhân dân phải hoàn thiện, gửi trực tiếp hoặc phương án xử lý đã được sửa đổi, bổ sung đến Ngân hàng Nhà nước chi nhánh. Trong thời hạn tối đa 20 ngày, kể từ ngày nhận được phương án xử lý (bao gồm cả trường hợp sửa đổi, bổ sung), Ngân hàng Nhà nước chi nhánh có văn bản phê duyệt phương án xử lý của quỹ tín dụng nhân dân.

Định kỳ hằng quý, trước ngày 10 tháng đầu tiên quý tiếp theo, quỹ tín dụng nhân dân phải có văn bản báo cáo tiến độ thực hiện phương án xử lý đã được Ngân hàng Nhà nước chi nhánh phê duyệt, gửi trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính đến Ngân hàng Nhà nước chi nhánh.

6. Sau thời hạn xử lý tối đa quy định tại điểm a(iii) khoản 5 Điều này, quỹ tín dụng nhân dân không đáp ứng một trong các điều kiện được hoạt động liên xã là các xã liền kề với xã nơi quỹ tín dụng nhân dân đặt trụ sở chính thuộc phạm vi một tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương theo quy định tại điểm a, điểm b, điểm c và điểm đ khoản 1 Điều này phải có phương án xử lý để chấm dứt hoạt động tại xã liền kề theo quy định sau:

a) Trong thời hạn tối đa 60 ngày sau thời hạn xử lý tối đa tại điểm a(iii) khoản 5 Điều này, quỹ tín dụng nhân dân phải nộp trực tiếp tại Bộ phận Một cửa hoặc gửi qua dịch vụ bưu chính đến Ngân hàng Nhà nước chi nhánh phương án xử lý, trong đó tối thiểu có các nội dung sau đây:

(i) Thực trạng về địa bàn hoạt động liên xã;

(ii) Mức độ đáp ứng đối với từng điều kiện hoạt động liên xã theo quy định tại khoản 1 Điều này;

(iii) Kế hoạch, biện pháp xử lý theo từng quý và cam kết thực hiện đảm bảo trong thời hạn tối đa 24 tháng kể từ ngày kết thúc phương án xử lý nêu tại điểm a(iii) khoản 5 Điều này, quỹ tín dụng nhân dân phải chấm dứt hoạt động tại xã liền kề, điều chỉnh hoạt động về địa bàn xã nơi đặt trụ sở chính;

b) Trong thời hạn tối đa 20 ngày, kể từ ngày nhận được phương án xử lý của quỹ tín dụng nhân dân quy định tại điểm a khoản này, Ngân hàng Nhà nước chi

nhánh có văn bản yêu cầu quỹ tín dụng nhân dân sửa đổi, bổ sung phương án xử lý nếu chưa đạt yêu cầu. Trường hợp Ngân hàng Nhà nước chi nhánh yêu cầu sửa đổi, bổ sung phương án xử lý, trong thời hạn tối đa 30 ngày kể từ ngày Ngân hàng Nhà nước chi nhánh có văn bản yêu cầu sửa đổi, bổ sung, quỹ tín dụng nhân dân phải hoàn thiện, gửi trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính phương án xử lý đã được sửa đổi, bổ sung đến Ngân hàng Nhà nước chi nhánh. Trong thời hạn tối đa 20 ngày, kể từ ngày nhận được phương án xử lý (bao gồm cả trường hợp sửa đổi, bổ sung), Ngân hàng Nhà nước chi nhánh có văn bản phê duyệt phương án xử lý của quỹ tín dụng nhân dân.

Định kỳ hằng quý, trước ngày 10 tháng đầu tiên quý tiếp theo, quỹ tín dụng nhân dân phải có văn bản báo cáo tiến độ thực hiện phương án xử lý đã được Ngân hàng Nhà nước chi nhánh phê duyệt, nộp trực tiếp hoặc gửi qua dịch vụ bưu chính đến Ngân hàng Nhà nước chi nhánh;

c) Trong thời gian thực hiện phương án xử lý, quỹ tín dụng nhân dân không được kết nạp thành viên mới và cho vay mới tại địa bàn xã phải chấm dứt hoạt động.

7. Kể từ ngày 01/7/2024, quỹ tín dụng nhân dân có địa bàn hoạt động tại các xã không liền kề xã nơi đặt trụ sở chính hoặc có địa bàn hoạt động liên xã liền kề ngoài phạm vi một tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương do chia, tách địa giới hành chính phải xây dựng phương án xử lý để chấm dứt hoạt động tại các xã không liền kề, xã ngoài phạm vi một tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương theo quy định sau:

a) Trong thời hạn tối đa 60 ngày kể từ ngày văn bản điều chỉnh địa giới hành chính của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền có hiệu lực thi hành hoặc 60 ngày kể từ ngày thoái hết vốn nhà nước tại quỹ tín dụng nhân dân, quỹ tín dụng nhân dân phải nộp trực tiếp tại Bộ phận Một cửa hoặc gửi qua dịch vụ bưu chính đến Ngân hàng Nhà nước chi nhánh phương án xử lý, trong đó tối thiểu có các nội dung sau đây:

(i) Thực trạng về địa bàn hoạt động liên xã của quỹ tín dụng nhân dân;

(ii) Kế hoạch, biện pháp xử lý theo từng quý, bao gồm cả việc tổ chức lại dưới hình thức chia, tách theo quy định của pháp luật và cam kết thực hiện để đảm bảo sau thời hạn tối đa 36 tháng kể từ ngày văn bản điều chỉnh địa giới hành chính của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền có hiệu lực thi hành hoặc kể từ ngày thoái hết

vốn nhà nước tại quỹ tín dụng nhân dân chấm dứt hoạt động tại các xã không liền kề, xã ngoài phạm vi một tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

b) Trong thời hạn tối đa 20 ngày, kể từ ngày nhận được phương án xử lý của quỹ tín dụng nhân dân quy định tại điểm a khoản này, Ngân hàng Nhà nước chi nhánh có văn bản yêu cầu quỹ tín dụng nhân dân sửa đổi, bổ sung phương án xử lý nếu chưa đạt yêu cầu. Trường hợp Ngân hàng Nhà nước chi nhánh yêu cầu sửa đổi, bổ sung phương án xử lý, trong thời hạn tối đa 30 ngày kể từ ngày Ngân hàng Nhà nước chi nhánh có văn bản yêu cầu sửa đổi, bổ sung, quỹ tín dụng nhân dân phải hoàn thiện, gửi trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính phương án xử lý đã được sửa đổi, bổ sung đến Ngân hàng Nhà nước chi nhánh. Trong thời hạn tối đa 20 ngày, kể từ ngày nhận được phương án xử lý (bao gồm cả trường hợp sửa đổi, bổ sung), Ngân hàng Nhà nước chi nhánh có văn bản phê duyệt phương án xử lý của quỹ tín dụng nhân dân.

Định kỳ hằng quý, trước ngày 10 tháng đầu tiên quý tiếp theo, quỹ tín dụng nhân dân phải có văn bản báo cáo tiến độ thực hiện phương án xử lý đã được Ngân hàng Nhà nước chi nhánh phê duyệt, nộp trực tiếp hoặc gửi qua dịch vụ bưu chính đến Ngân hàng Nhà nước chi nhánh;

c) Trong thời gian thực hiện phương án xử lý, quỹ tín dụng nhân dân không được kết nạp thành viên mới và cho vay mới tại địa bàn xã phải chấm dứt hoạt động.

8. Sau 05 ngày làm việc kể từ ngày hoàn thành phương án xử lý đã được phê duyệt theo quy định tại khoản 6 và khoản 7 Điều này, quỹ tín dụng nhân dân có văn bản báo cáo việc hoàn thành phương án xử lý và đề nghị sửa đổi, bổ sung Giấy phép đối với nội dung địa bàn hoạt động nộp trực tiếp tại Bộ phận Một cửa hoặc gửi qua dịch vụ bưu chính đến Ngân hàng Nhà nước chi nhánh.

Sau 15 ngày kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị của quỹ tín dụng nhân dân, Ngân hàng Nhà nước chi nhánh ra Quyết định sửa đổi, bổ sung Giấy phép đối với địa bàn hoạt động của quỹ tín dụng nhân dân.

9. Trường hợp quỹ tín dụng nhân dân không gửi phương án xử lý sau thời hạn tối đa quy định tại khoản 5, khoản 6 và khoản 7 Điều này hoặc không gửi lại phương án xử lý phải sửa đổi, bổ sung theo yêu cầu của Ngân hàng Nhà nước chi nhánh theo thời hạn quy định tại khoản 5, khoản 6 và khoản 7 Điều này hoặc quỹ tín dụng nhân dân

không thực hiện được phương án sau thời hạn quy định tại khoản 6 và khoản 7 Điều này, tùy theo hình thức và tính chất vi phạm, Ngân hàng Nhà nước chi nhánh áp dụng các biện pháp xử lý sau:

a) Chuyển xuống hạng thấp hơn khi thực hiện xếp hạng quỹ tín dụng nhân dân hằng năm;

b) Xử phạt vi phạm hành chính;

c) Áp dụng hạn chế tăng trưởng tín dụng;

d) Thực hiện cơ cấu lại bắt buộc;

đ) Thu hồi Giấy phép.

Điều 33. Quy định chuyển tiếp đối với hoạt động cho vay để mua, đầu tư chứng khoán; sổ tiết kiệm

1. Đối với các hợp đồng cho vay để mua, đầu tư chứng khoán được ký kết trước ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành và phù hợp với quy định của pháp luật tại thời điểm ký kết, quỹ tín dụng nhân dân và khách hàng được tiếp tục thực hiện theo các thỏa thuận đã ký kết cho đến hết thời hạn của hợp đồng cho vay.

2. Sổ tiết kiệm do quỹ tín dụng nhân dân đã phát hành trước ngày 01/01/2020 cho khách hàng được tiếp tục sử dụng đến khi đến hạn của khoản tiền gửi tiết kiệm (trừ trường hợp đến hạn của khoản tiền gửi tiết kiệm nhưng khách hàng không đến giao dịch tại quỹ tín dụng nhân dân) hoặc đổi sổ tiết kiệm theo mẫu mới nếu khách hàng có yêu cầu. Khi đến hạn của khoản tiền gửi tiết kiệm, nếu khách hàng có nhu cầu gửi tiếp, quỹ tín dụng nhân dân phải thu hồi sổ tiết kiệm theo mẫu cũ và sử dụng sổ tiết kiệm theo mẫu do ngân hàng hợp tác xã ban hành, cung cấp. Trường hợp đến hạn của khoản tiền gửi tiết kiệm nhưng khách hàng không đến giao dịch tại quỹ tín dụng nhân dân, sổ tiết kiệm theo mẫu cũ được tiếp tục sử dụng cho đến khi quỹ tín dụng nhân dân thu hồi được sổ tiết kiệm theo mẫu cũ đã cấp cho khách hàng.

Chương IV
ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 34. Trách nhiệm của các đơn vị liên quan

1. Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng:

a) Chủ trì phối hợp với các Vụ, Cục thuộc Ngân hàng Nhà nước trình Thống đốc Ngân hàng Nhà nước xem xét các vấn đề có liên quan đến tổ chức và hoạt động của quỹ tín dụng nhân dân thuộc thẩm quyền của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước;

b) Tiếp nhận báo cáo của Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quy định tại khoản 2 Điều này.

2. Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương:

a) Quản lý, thanh tra, giám sát, kiểm tra, xử lý đối với các hành vi vi phạm của quỹ tín dụng nhân dân trên địa bàn tỉnh, thành phố trong việc thực hiện các quy định tại Thông tư này và các quy định của pháp luật có liên quan;

b) Chỉ đạo, hướng dẫn quỹ tín dụng nhân dân trong việc thực hiện quy định về chuyển tiếp và xử lý sau chuyển tiếp tại Điều 31, Điều 32 và Điều 33 Thông tư này. Hằng quý, trong thời gian 15 ngày đầu tiên của tháng đầu tiên của quý, có văn bản báo cáo Ngân hàng Nhà nước (Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng) về tình hình thực hiện quy định chuyển tiếp của quỹ tín dụng nhân dân trên địa bàn;

c) Xem xét đình chỉ, tạm đình chỉ việc thực hiện quyền, nghĩa vụ của Chủ tịch và thành viên Hội đồng quản trị, Trưởng ban và thành viên Ban kiểm soát, Giám đốc, Phó giám đốc, Kế toán trưởng, Giám đốc chi nhánh của quỹ tín dụng nhân dân vi phạm quy định tại Điều 43 và khoản 10 Điều 48 của Luật Các tổ chức tín dụng hoặc quy định khác của pháp luật có liên quan trong quá trình thực hiện quyền, nghĩa vụ được giao hoặc không bảo đảm tiêu chuẩn, điều kiện quy định tại Điều 19, Điều 21, Điều 22 và Điều 23 Thông tư này; yêu cầu cơ quan có thẩm quyền miễn nhiệm, bãi nhiệm, bầu, bổ nhiệm người thay thế hoặc chỉ định người thay thế nếu xét thấy cần thiết;

d) Thông báo đến các quỹ tín dụng nhân dân trên địa bàn về sổ tiết kiệm trắng bị mất ngay khi nhận được báo cáo của quỹ tín dụng nhân dân;

đ) Tiếp nhận quy định nội bộ về quản lý, sử dụng sổ tiết kiệm trắng của quỹ tín dụng nhân dân.

Điều 35. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2024.

2. Thông tư này bãi bỏ:

a) Thông tư 04/2015/TT-NHNN ngày 31/3/2015 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quy định về quỹ tín dụng nhân dân;

b) Thông tư số 06/2017/TT-NHNN ngày 05/7/2017 của Thống đốc Ngân hàng sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 03/2014/TT-NHNN ngày 23/01/2014 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quy định về quỹ bảo đảm an toàn hệ thống quỹ tín dụng nhân dân và Thông tư số 04/2015/TT-NHNN ngày 31/3/2015 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quy định về quỹ tín dụng nhân dân;

c) Điều 2, khoản 1 Điều 6 Thông tư 21/2019/TT-NHNN ngày 14/11/2019 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư quy định về ngân hàng hợp tác xã, quỹ tín dụng nhân dân và quỹ bảo đảm an toàn hệ thống quỹ tín dụng nhân dân;

d) Thông tư số 01/2023/TT-NHNN ngày 01/3/2023 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 04/2015/TT-NHNN ngày 31/3/2015 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về quỹ tín dụng nhân dân;

đ) Điều 2 Thông tư số 24/2023/TT-NHNN ngày 29/12/2023 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư liên quan đến việc nộp. xuất trình, cung cấp thông tin, giấy tờ về dân cư khi thực hiện thủ tục hành chính trong lĩnh vực thành lập và hoạt động ngân hàng.

Điều 36. Tổ chức thực hiện

Chánh Văn phòng, Chánh Thanh tra, giám sát ngân hàng, Thủ trưởng các đơn vị thuộc Ngân hàng Nhà nước, Giám đốc Ngân hàng Nhà nước chi nhánh, ngân hàng hợp tác xã, quỹ tín dụng nhân dân chịu trách nhiệm tổ chức thi hành Thông tư này./.

KT. THỐNG ĐỐC
PHÓ THỐNG ĐỐC

Đào Minh Tú

Phụ lục số 01
Mẫu đơn tham gia thành viên đối với cá nhân
(Ban hành kèm theo Thông tư số 29/2024/TT-NHNN ngày 28/6/2024 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

……, ngày….. tháng….. năm……

ĐƠN ĐỀ NGHỊ THAM GIA THÀNH VIÊN
(Đối với cá nhân)

Kính gửi: Hội đồng quản trị Quỹ tín dụng nhân dân……

1. Cá nhân đề nghị tham gia thành viên

- Họ và tên (tên đầy đủ và chính thức, ghi bằng chữ in hoa).
- Ngày, tháng, năm sinh.
- Số Chứng minh nhân dân hoặc số định danh cá nhân.
- Nơi ở hiện tại (trường hợp khác nơi đăng ký thường trú, tạm trú).
- Nghề nghiệp, nơi công tác và chức vụ hiện tại.
- Số điện thoại.

Sau khi nghiên cứu Điều lệ Quỹ tín dụng nhân dân…….. và các quy định của pháp luật có liên quan, tôi xin được đăng ký tham gia là thành viên của Quỹ tín dụng nhân dân…… với số tiền góp vốn là…… đồng.

2. Cam kết

Tôi xin cam kết:

a) Góp đủ vốn đã đăng ký và góp vốn đúng thời hạn theo quy định của Quỹ tín dụng nhân dân……..;

b) Chịu trách nhiệm về tính hợp pháp của vốn góp vào Quỹ tín dụng nhân dân……..;

c) Tuân thủ các quy định trong Điều lệ Quỹ tín dụng nhân dân…….. và các quy định của pháp luật có liên quan;

d) Chịu trách nhiệm về tính trung thực, chính xác của những hồ sơ gửi kèm theo quy định.

Người đề nghị tham gia thành viên
(Ký, ghi rõ họ, tên)

Phụ lục số 02

Mẫu đơn tham gia thành viên đối với hộ gia đình

(Ban hành kèm theo Thông tư số 29/2024/TT-NHNN ngày 28/6/2024 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

……, ngày….. tháng….. năm……

ĐƠN ĐỀ NGHỊ THAM GIA THÀNH VIÊN
(Đối với hộ gia đình)

Kính gửi: Hội đồng quản trị Quỹ tín dụng nhân dân……

1. Cá nhân đại diện hộ gia đình đề nghị tham gia thành viên

- Họ và tên (tên đầy đủ và chính thức, ghi bằng chữ in hoa).
- Ngày, tháng, năm sinh.
- Số Chứng minh nhân dân hoặc số định danh cá nhân.
- Nơi ở hiện tại (trường hợp khác nơi đăng ký thường trú, tạm trú).
- Nghề nghiệp, nơi công tác và chức vụ hiện tại.
- Số điện thoại.

Sau khi nghiên cứu Điều lệ Quỹ tín dụng nhân dân…..... và các quy định của pháp luật có liên quan, tôi được các thành viên trong hộ gia đình cử làm đại diện đăng ký tham gia làm thành viên của Quỹ tín dụng nhân dân …..….. với số tiền góp vốn là …..…..…..…. đồng.

2. Cam kết

Chúng tôi xin cam kết:

a) Góp đủ vốn đã đăng ký và góp vốn đúng thời hạn theo quy định của Quỹ tín dụng nhân dân…..…..;

b) Chịu trách nhiệm về tính hợp pháp của vốn góp vào Quỹ tín dụng nhân dân…..…..;

c) Tuân thủ các quy định trong Điều lệ Quỹ tín dụng nhân dân và các quy định của pháp luật có liên quan;

d) Chịu trách nhiệm về tính trung thực, chính xác của những hồ sơ gửi kèm theo quy định.

(Đính kèm văn bản ủy quyền của các thành viên trong hộ gia đình)

Người đại diện hộ gia đình
(Ký, ghi rõ họ, tên)

Phụ lục số 03
Mẫu đơn tham gia thành viên đối với pháp nhân
(Ban hành kèm theo Thông tư số 29/2024/TT-NHNN ngày 28/6/2024 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

……, ngày….. tháng….. năm……

ĐƠN ĐỀ NGHỊ THAM GIA THÀNH VIÊN
(Đối với pháp nhân)

Kính gửi: Hội đồng quản trị Quỹ tín dụng nhân dân……

1. Pháp nhân đề nghị tham gia thành viên

- Tên pháp nhân (tên đầy đủ, tên giao dịch nếu có, ghi bằng chữ in hoa).
- Mã số doanh nghiệp hoặc số Quyết định thành lập hoặc số giấy tờ khác có giá trị tương đương, do... cấp ngày.... tháng….. năm....
- Vốn điều lệ.
- Địa chỉ trụ sở chính.
- Số điện thoại. Số Fax.

2. Người đại diện theo pháp luật

- Họ và tên (tên đầy đủ và chính thức, ghi bằng chữ in hoa).
- Ngày, tháng, năm sinh.
- Số Chứng minh nhân dân hoặc số định danh cá nhân.
- Nơi ở hiện tại (trường hợp khác nơi đăng ký thường trú, tạm trú).
- Chức vụ đang đảm nhiệm.
- Số điện thoại.

3. Người đại diện theo ủy quyền tại quỹ tín dụng nhân dân

- Họ và tên (tên đầy đủ và chính thức, ghi bằng chữ in hoa).
- Ngày, tháng, năm sinh.
- Số Chứng minh nhân dân hoặc số định danh cá nhân.
- Nơi ở hiện tại (trường hợp khác nơi đăng ký thường trú, tạm trú).
- Chức vụ đang đảm nhiệm.
- Số điện thoại.

4. Số vốn góp, nắm giữ cổ phần tại các tổ chức khác

- Tên tổ chức, doanh nghiệp mà pháp nhân đang có vốn góp, nắm giữ cổ phần.

- Số vốn góp, nắm giữ cổ phần; tỷ lệ so với tổng vốn điều lệ của tổ chức, doanh nghiệp đó.

Sau khi nghiên cứu Điều lệ Quỹ tín dụng nhân dân……..... và các quy định của pháp luật có liên quan, (tên pháp nhân) đăng ký tham gia làm thành viên Quỹ tín dụng nhân dân…… với số tiền góp vốn là……đồng.

5. Cam kết

a) Góp đủ vốn đã đăng ký và góp vốn đúng thời hạn theo quy định của Quỹ tín dụng nhân dân ……;

b) Có đủ năng lực tài chính để góp vốn vào Quỹ tín dụng nhân dân……. theo quy định của Ngân hàng Nhà nước; Không sử dụng vốn ủy thác, vốn vay của các tổ chức, cá nhân khác để góp vốn; Chịu trách nhiệm về tính hợp pháp của vốn góp vào quỹ tín dụng nhân dân;

c) Tuân thủ các quy định trong Điều lệ Quỹ tín dụng nhân dân……..... và các quy định của pháp luật có liên quan;

d) Chịu trách nhiệm về tính trung thực, chính xác của những hồ sơ gửi kèm.

Người đại diện theo pháp luật
(Ký, ghi rõ, họ tên, chức vụ và đóng dấu)

Phụ lục số 04
Mẫu Sổ vốn góp
(Ban hành kèm theo Thông tư số 29/2024/TT-NHNN ngày 28/6/2024 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Mặt trước

<table>
<tr>
<td>Một số điểm cần chú ý
● Mỗi lần góp vốn, chuyển nhượng hoặc nhận chuyển nhượng vốn góp, thành viên phải mang sổ góp vốn đến làm thủ tục tại quỹ tín dụng nhân dân.
● Thành viên có trách nhiệm bảo quản sổ góp vốn cẩn thận, tránh hư hỏng, rách nát.
● Khi mất Sổ góp vốn, thành viên phải báo ngay cho quỹ tín dụng nhân dân biết để xử lý theo chế độ.</td>
<td>Quỹ tín dụng nhân dân
Sổ góp vốn
Số: ….

(1) :……
(2) :.....
(3) : Số

Người góp vốn
(hoặc đại diện pháp nhân)
(Ký tên, ghi rõ họ tên)

Ngày.... tháng ... năm....
Giám đốc
(Ký tên, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

(1): Họ, tên (đối với thành viên là cá nhân); họ, tên người đại diện (đối với thành viên là hộ gia đình); tên tổ chức (đối với thành viên là pháp nhân).
(2): Địa chỉ nơi cư trú (đối với thành viên là cá nhân, hộ gia đình); địa chỉ trụ sở chính (đối với thành viên là pháp nhân).
(3): Số định danh cá nhân (đối với thành viên là cá nhân); số định danh cá nhân của người đại diện (đối với thành viên là hộ gia đình); mã số doanh nghiệp hoặc số Quyết định thành lập hoặc số giấy tờ khác có giá trị tương đương (đối với thành viên là pháp nhân).</td>
</tr>
</table>

Mặt sau

Số TT	Ngày, tháng, năm	GÓP VỐN, CHUYỂN NHƯỢNG, NHẬN CHUYỂN NHƯỢNG	CHUYỂN NHƯỢNG VỐN GÓP		NHẬN CHUYỂN NHƯỢNG VỐN GÓP		SỐ DƯ VỐN GÓP		CHỮ KÝ	
			Họ, tên	Địa chỉ	Họ, tên	Địa chỉ	Bằng số	Bằng chữ	Kế toán	Giám đốc
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)

Trong đó:

Cột (3): Số tiền góp vốn, chuyển nhượng vốn góp, nhận chuyển nhượng vốn góp.

Cột (4): Tên của cá nhân, hộ gia đình, pháp nhân nhận chuyển nhượng vốn góp.

Cột (5): Địa chỉ nơi cư trú (đối với cá nhân, hộ gia đình chuyển nhượng vốn góp); địa chỉ trụ sở chính (đối với pháp nhân chuyển nhượng vốn góp).

Cột (6): Tên của cá nhân, hộ gia đình, pháp nhân chuyển nhượng vốn góp cho thành viên.

Cột (7): Địa chỉ nơi cư trú (đối với cá nhân, hộ gia đình nhận chuyển nhượng vốn góp); địa chỉ trụ sở chính (đối với pháp nhân nhận chuyển nhượng vốn góp).

Phụ lục số 05
Báo cáo về tình hình phân phối, sử dụng sổ tiết kiệm trắng của tổ chức tín dụng là hợp tác xã
(Ban hành kèm theo Thông tư số 29/2024/TT-NHNN ngày 28/6/2024 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Đơn vị báo cáo….

BÁO CÁO VỀ TÌNH HÌNH PHÂN PHỐI, SỬ DỤNG SỔ TIẾT KIỆM TRẮNG CỦA TỔ CHỨC TÍN DỤNG LÀ HỢP TÁC XÃ
(Tháng… năm…)

Kính gửi: Ngân hàng Nhà nước chi nhánh.....;

STT	Loại sổ tiết kiệm	Sổ tiết kiệm trắng được NHHTX cung cấp trong tháng báo cáo		Sổ tiết kiệm không sử dụng được nộp lại cho NHHTX trong tháng báo cáo		Sổ tiết kiệm trắng mất trong tháng báo cáo		Tổng số sổ tiết kiệm trắng QTDND nhận được từ NHHTX lũy kế đến cuối tháng báo cáo
		Số lượng	Số seri	Số lượng	Số seri	Số lượng	Số seri	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*
1	Sổ tiết kiệm không kỳ hạn	10	Từ 001 đến 008, 010, 011					
2	Sổ tiết kiệm có kỳ hạn							
…	…							

Hướng dẫn lập báo cáo:

- Quy tắc điền dữ liệu: giá trị của chỉ tiêu bằng 0 thì điền 0, không phát sinh thì điền "00" (không được để trống dữ liệu).

- Cột (4), (6), (8): Điền số seri của tất cả các sổ tiết kiệm, mỗi số seri được phân tách nhau bằng một dấu phẩy hoặc điền từ seri đến seri nếu là seri liền nhau.

- Cột (9): Tổng số sổ tiết kiệm trắng QTDND nhận được từ NHHTX lũy kế đến cuối tháng báo cáo (kể từ khi QTDND bắt đầu nhận sổ tiết kiệm trắng từ NHHTX) = Số lượng sổ tiết kiệm trắng nhận được từ NHHTX – Số lượng sổ tiết kiệm nộp lại cho NHHTX.